

Số: 568 /QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 3 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của thành phố Hạ Long

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MT. QN	Số: ... 1209
ĐẾN	Ngày: ... 21/3
Chuyên: ...	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận của Đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp Thường trực và Ban cán sự Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 10/01/2014 đồng ý phê duyệt quy hoạch sử dụng đất các địa phương trên nguyên tắc giao Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định quy hoạch sử dụng đất của thời kỳ duyệt phù hợp với quy hoạch kinh tế xã hội của địa phương.

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 105/TTr-TNMT ngày 12 tháng 3 năm 2014.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Hạ Long với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Tổng số	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	27.195,03	100,00	27.195,03	42,31	27.237,34	100,00
1	Đất nông nghiệp	9.487,81	34,89	7.281,82	168,96	7.450,78	27,36
1.1	Đất lúa nước	499,31	1,84	370,00	-15,0	355,00	1,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>352,41</i>	<i>1,30</i>	<i>245,28</i>	<i>-15,0</i>	<i>230,28</i>	<i>0,85</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	622,21	2,29	434,00		434,00	1,59
1.3	Đất rừng phòng hộ	5.025,98	18,48	4.901,00		4.901,00	17,99
1.4	Đất rừng đặc dụng	297,48	1,09	898,00		898,00	3,30
1.5	Đất rừng sản xuất	1.678,74	6,17	247,27	98,53	345,80	1,27
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.120,62	4,12	674,00		674,00	2,47
1.7	Đất làm muối						
1.8	<i>Các loại đất nông nghiệp còn lại (gồm: đất LUN; COC; HNK; NKH)</i>	<i>243,47</i>	<i>0,90</i>			<i>114,97</i>	<i>0,42</i>
2	Đất phi nông nghiệp	16.336,57	60,07	19.435,89		19.435,89	71,36
2.1	Đất xây dựng trụ sở CQ, công trình sự nghiệp	46,99	0,17	48,44	5,93	54,37	0,20
2.2	Đất quốc phòng	1.168,08	4,30	1.474,00		1.474,00	5,41
2.3	Đất an ninh	19,22	0,07	98,66		98,66	0,36
2.4	Đất khu công nghiệp	341,07	1,25	606,00		606,00	2,22
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	1.110,35	4,08	0,00		2.369,51	8,70
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	233,58	0,86	0,00		259,05	0,95
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.120,93	4,12	989,92		989,92	3,63
2.8	Đất di tích danh thắng	5.050,98	18,57	5.073,00		5.073,00	18,63
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	157,33	0,58	157,33		157,33	0,58
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	3,10	0,01	9,27	0,72	9,99	0,04
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	73,16	0,27	72,84		72,84	0,27
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	849,85	3,13	0,00		857,73	3,15
2.13	Đất phát triển hạ tầng	1.855,96	6,82	2.552,50	267,75	2.820,25	10,35
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>191,61</i>	<i>0,70</i>	<i>260,74</i>	<i>28,28</i>	<i>289,02</i>	
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>14,82</i>	<i>0,05</i>	<i>34,85</i>		<i>34,85</i>	
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>53,85</i>	<i>0,20</i>	<i>229,10</i>		<i>229,10</i>	
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>311,81</i>	<i>1,15</i>	<i>653,81</i>		<i>653,81</i>	
2.14	Đất ở tại đô thị	2.265,41	8,33	2.710,57		2.710,57	9,95
2.15	<i>Các loại đất phi nông nghiệp</i>	<i>2.040,56</i>	<i>7,50</i>	<i>0,00</i>		<i>1.882,67</i>	<i>6,91</i>

	<i>còn lại</i>					
3	Đất chưa sử dụng	1.370,65				
3,1	Đất chưa sử dụng còn lại	1.370,65	5,04	477,01	350,68	1,29
3,2	Diện tích đưa vào sử dụng		0,00	893,49	1.019,97	3,74
4	Đất đô thị	27.195,03		27.195,03	42,31	27.237,34
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên			64,00		64,00
6	Đất khu du lịch	5.848,00		5.848,00		5.848,00

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	2916,20	2010,44	905,76
1.1	Đất lúa nước	99,98	62,73	37,25
1.2	Đất trồng cây lâu năm	196,90	147,95	48,95
1.3	Đất rừng phòng hộ	559,64	349,26	210,38
1.4	Đất rừng đặc dụng	120,30	63,30	57,00
1.5	Đất rừng sản xuất	1047,94	729,71	318,22
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	718,62	558,40	160,22
1.7	Đất làm muối	0,00	0,00	0,00
1,8	Đất nông nghiệp còn lại	172,83	99,08	73,74
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	44,33	25,20	19,13
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm			
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp còn lại	44,33	25,20	19,13

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ (2011-2020)	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	446,99	309,47	137,52
1.1	Đất lúa nước			
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2,52	2,52	
1.3	Đất rừng phòng hộ	444,47	306,95	137,52
2	Đất phi nông nghiệp	572,99	434,59	138,40

2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,09	0,09	
2.2	Đất quốc phòng	36,09	36,09	
2.3	Đất an ninh	6,15	6,15	
2.4	Đất khu công nghiệp	66,68	18,08	48,60
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	66,45	37,60	28,85
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ			
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	264,61	244,75	19,86
2.8	Đất di tích danh thắng			
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại			
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng			
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	10,09	10,09	
2.13	Đất phát triển hạ tầng	94,02	63,23	30,79
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	16,38	8,25	8,13
	<i>Đất cơ sở y tế</i>			
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	20,96	14,80	6,16
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	5,07	5,07	
2,14	Đất ở tại đô thị	27,50	18,50	9,00
2,15	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	1,30		1,30
3	Đất đô thị	1.019,98	744,06	275,92

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Hạ Long.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của thành phố Hạ Long với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích năm 2010	Phân theo từng năm				
			Năm 2011*	Năm 2012*	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	27.195,03	27.195,03	27.195,03	27.228,67	27.232,12	27.232,12
1	Đất nông nghiệp	9.487,81	9.483,18	9.451,54	9.168,72	9.384,50	8.185,48
1.1	Đất lúa nước	499,31	498,52	493,54	451,46	438,00	411,38
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>352,41</i>	<i>351,62</i>	<i>351,62</i>	<i>310,64</i>	<i>297,17</i>	<i>274,32</i>

	<i>nước (2 vụ trở lên)</i>						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	622,21	618,66	599,54	521,71	516,12	482,95
1.3	Đất rừng phòng hộ	5.025,98	5.025,98	5.025,98	5.205,16	5.705,49	5.146,31
1.4	Đất rừng đặc dụng	297,48	297,48	294,17	234,18	234,18	684,01
1.5	Đất rừng sản xuất	1.678,74	1.678,54	1.678,04	1.618,04	1.386,05	729,03
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.120,62	1.120,62	1.120,62	919,50	891,85	562,22
1.7	Đất làm muối						
1.8	<i>Đất nông nghiệp còn lại</i>	243,47	243,38	239,65	218,68	212,83	169,59
2	Đất phi nông nghiệp	16.336,57	16.349,77	16.403,18	17.084,88	17.121,01	18.420,05
2.1	Đất xây dựng trụ sở CQ, công trình SN	46,99	46,99	46,99	50,96	53,10	54,16
2.2	Đất quốc phòng	1.168,08	1.165,51	1.165,01	1.183,36	1.185,80	1.466,92
2.3	Đất an ninh	19,22	19,23	19,23	47,14	64,52	94,89
2.4	Đất khu công nghiệp	341,07	346,07	346,07	486,00	486,00	486,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	1.110,35	1.111,42	1.115,20	1.268,92	1.235,08	1.995,99
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	233,58	233,58	227,49	222,75	222,75	242,21
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.120,93	1.127,02	1.149,22	1.108,21	1.032,53	999,24
2.8	Đất di tích danh thắng	5.050,98	5.050,98	5.051,00	5.073,00	5.073,00	5.073,00
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	157,33	157,33	157,33	157,33	157,33	157,33
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	3,10	3,10	3,60	3,64	8,64	8,64
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	73,16	73,16	73,16	72,61	72,61	72,61
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	849,85	845,63	843,65	818,27	814,05	808,73
2.13	Đất phát triển hạ tầng	1.855,96	1.859,05	1.926,34	2.379,07	2.464,51	2.640,46
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>191,61</i>	<i>193,78</i>	<i>193,99</i>	<i>266,26</i>	<i>273,29</i>	<i>277,39</i>

	Đất cơ sở y tế	14,82	14,82	14,82	16,45	17,30	29,66
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	53,85	54,64	54,69	67,26	71,36	194,53
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	311,81	311,81	311,81	569,36	567,29	564,53
2,14	Đất ở tại đô thị	2.265,41	2.270,22	2.238,41	2.388,75	2.436,11	2.445,02
2,15	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	2.040,56	2.040,48	2.040,48	1.824,86	1.815,00	1.874,85
3	Đất chưa sử dụng						
3,1	Đất chưa sử dụng còn lại	1.370,65	1.362,08	1.340,31	975,07	726,60	626,59
3,2	Diện tích đưa vào sử dụng		8,57	21,77	365,24	248,47	100,01
4	Đất đô thị	27.195,03	27.195,03	27.195,03	27.228,67	27.232,12	27.232,12
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên			64,00	64,00	64,00	64,00
6	Đất khu du lịch	5.848,00	5.848,00	5.848,00	5.848,00	5.848,00	5.848,00

Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 và năm 2012 là số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2011 và ngày 31/12/2012.

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích	Phân theo từng năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	2010,44	4,80	37,77	566,49	91,89	1309,50
1.1	Đất lúa nước	62,73	0,79	4,98	32,24	8,60	16,12
1.2	Đất trồng cây lâu năm	147,95	3,72	25,25	80,22	5,59	33,17
1.3	Đất rừng phòng hộ	349,26			102,10	7,34	239,82
1.4	Đất rừng đặc dụng	63,30		3,31	59,99		
1.5	Đất rừng sản xuất	729,71	0,20	0,50	60,00	31,99	637,02
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	558,40			201,12	27,65	329,63
1.7	Đất làm muối						
1,8	Đất nông nghiệp còn lại	99,08	0,09	3,73	30,81	10,71	53,74
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	25,20			9,84	4,86	10,50
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất						

	trồng cây lâu năm						
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp còn lại	25,20			9,84	4,86	10,50

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích	Phân theo theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	309,47	0,09	0,04	191,73	74,37	43,24
1.1	Đất lúa nước						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2,52	0,09	0,04	2,39		
1.3	Đất rừng phòng hộ	306,95			189,34	74,37	43,24
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản						
1.7	Đất làm muối						
1.8	<i>Các loại đất nông nghiệp còn lại</i>						
2	Đất phi nông nghiệp	434,59	8,48	21,73	173,51	174,10	56,77
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,09			0,09		
2.2	Đất quốc phòng	36,09			6,09		30,00
2.3	Đất an ninh	6,15			0,15		6,00
2.4	Đất khu công nghiệp	18,08	4,00		14,08		
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	37,60			37,60		
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	244,75	2,37	15,24	76,55	150,59	
2.8	Đất di tích danh thắng						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	10,09			10,09		
2.13	Đất phát triển hạ tầng	63,23	2,11	1,09	18,88	20,38	20,77
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>8,25</i>	<i>1,87</i>		<i>5,57</i>		<i>0,81</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>						
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>14,80</i>	<i>0,19</i>		<i>0,14</i>		<i>14,47</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>5,07</i>			<i>3,79</i>	<i>1,28</i>	

2,14	Đất ở tại đô thị	18,50		5,40	9,97	3,13	
2,15	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại						
3	Đất đô thị	744,06	8,57	21,77	365,24	248,47	100,01
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên						
5	Đất khu du lịch						

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Định kỳ hàng năm có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp báo cáo Chính phủ theo quy định.

Điều 4. Các ông, bà: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hạ Long; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./-16

Nơi nhận:

- CT, Các Phó CTUBND tỉnh;
 - Như Điều 4 (thực hiện);
 - V0,V2,QH1, QLĐĐ1-2;
 - Lưu: VT, QLĐĐ1;
- 15 bản – QĐ32.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Thông